

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 05-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Cường; ông Hoàng Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 05/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thanh Hóa, mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2025/TLST - HNGĐ ngày 17/02/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 15/8/2025 giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Mai Trung K - Sinh năm 1992 - CCCD số: 038092053123 - Địa chỉ: Thôn C, xã N (xã N, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa – Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị G - Sinh năm 2004 - CCCD số: 038304022767 - Địa chỉ: Thôn B, xã N (xã N, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa – Có mặt.

- Những người tham gia tố tụng khác: Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1967 - Địa chỉ: Thôn C, xã N (xã N, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa - Vắng mặt.

2/ Chị Mai Thu H - Sinh năm 1994 - Địa chỉ: Thôn T, xã B (xã B, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Mai Trung K trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N (nay là xã N), tỉnh Thanh Hóa vào ngày 18/10/2024. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau được mấy hôm thì đã sống ly thân. Nguyên nhân do quá trình tìm hiểu chỉ qua điện thoại nên chưa hiểu hết tính tình của nhau nhưng vì gia đình ở gần nhau nên cũng vun vén để lo tổ chức cưới. Khi cưới xong về chung sống bắt đầu cuộc sống hôn nhân

của vợ chồng thì phát sinh mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hòa hợp, quan điểm sống của vợ chồng trái ngược nhau, thiếu tôn trọng nhau, không có tiếng nói chung. Anh và chị G cũng cố gắng để đoàn tụ nhưng kết quả không thành. Nay anh yêu cầu được ly hôn chị G theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung, anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Trong ngày tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên có tặng quà cưới cho hai vợ chồng tổng 25 chỉ vàng 9999 trị giá khoảng 217.500.000đ. Trong đó, của anh em họ hàng bên ngoại nhà chị G tặng 11 chỉ vàng, anh em họ hàng bên nội nhà anh tặng 14 chỉ vàng (em gái anh là chị Mai Thu H tặng 04 chỉ vàng 9999, mẹ anh là Nguyễn Thị T tặng 10 chỉ vàng 9999). Hiện nay chị G đang giữ toàn bộ số vàng này. Chị G trình bày là đã bán nhưng chị G không nói với anh nên anh không biết. Mặt khác, chị G nói là bán vàng để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau chưa được 01 tháng, anh có đưa cho chị G khoảng 6.000.000đ và tiền mừng cưới chị G cũng giữ nên việc chi tiêu sinh hoạt trong thời gian chung sống bằng các nguồn tiền trên, chứ không đến mức phải bán 25 chỉ vàng. Sau khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh nhận lại 14 chỉ vàng của gia đình anh tặng hoặc chia tài sản chung của vợ chồng là 25 chỉ vàng 9999 loại vàng AAA, nên chị G phải trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị của 25 chỉ vàng 9999 loại vàng AAA.

Về nợ riêng: Trước khi kết hôn, chị G có vay anh tổng số tiền là 52.216.000đ (năm mươi hai triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng) do chị G nhắn tin hỏi vay anh, anh đã chuyển khoản và gửi tiền mặt cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 02/6/2024, số tiền 3.500.000đ (chuyển khoản). Lần 2: Ngày 05/6/2024, số tiền 7.000.000đ (chuyển khoản). Lần 3: Ngày 10/6/2024, số tiền 4.100.000đ (chuyển khoản). Lần 4: Ngày 29/6/2024, số tiền 9.616.000đ (chuyển khoản). Lần 5: Ngày 05/7/2024, số tiền 5.000.000đ (chuyển khoản). Lần 6: Ngày 14/7/2024, số tiền 7.000.000đ (chuyển khoản). Lần 7: Ngày 21/7/2024, số tiền 5.000.000đ (chuyển khoản). Lần 8: Ngày 02/8/2024, số tiền 5.000.000đ (chuyển khoản). Lần 9: Ngày 25/7/2024, số tiền 3.000.000đ (tiền mặt). Lần 10: Ngày 11/9/2024, số tiền 3.000.000đ (chuyển khoản). Anh yêu cầu Tòa án buộc chị G phải trả cho anh tổng số tiền vay là 52.216.000đ (năm mươi hai triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng), không yêu cầu lãi. Tại đơn đề nghị ngày 21/8/2025, anh K thấy khoản tiền trên không liên quan đến vụ án này, anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên anh rút yêu cầu, không yêu cầu giải quyết về khoản nợ này.

* Tại bản tự khai ngày 25/4/2025, và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Về hôn nhân: Ngày tháng năm, cơ sở kết hôn như anh K trình bày là đúng. Sau ngày kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng gần 01 tháng thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau từ đầu tháng 11/2024 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng chị có

nhấn tin, gặp gỡ để hòa giải nhưng không được. Nay chị thấy tình cảm không còn, anh K yêu cầu ly hôn, chị đồng ý.

Về con: Vợ chồng không có con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Trong ngày tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên có tặng quà cưới cho hai vợ chồng tổng là 25 chỉ vàng 9999 là đúng. Trong đó, anh em họ hàng nhà chị tặng 11 chỉ vàng và anh em bên nhà anh K tặng 14 chỉ vàng như anh K trình bày là đúng. Tuy nhiên, số vàng này hai bên gia đình tặng cho anh chị trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Chị đã bán đi để chi tiêu sinh hoạt gia đình như lo tiền nhà, điện nước, ăn uống, đi lại, y tế, thuốc men... hiện tại đã không còn. Vì lúc đó chị đang còn đi học và đến thời điểm hiện tại chị đi làm với tư cách là một thực tập sinh không lương, không có nguồn thu nhập nên chị đã dùng số vàng đó để trang trải, chi phí sinh hoạt. Khi bán vàng, chị không nói với anh K nhưng chị nghĩ anh K biết được vấn đề này. Vì vậy, chị không đồng ý trả lại vàng cho anh K hay chia đôi số vàng trên. Chị đồng ý với ý kiến của anh K 25 chỉ vàng 9999 là loại vàng AAA.

Về khoản tiền anh K trình bày chị vay của anh K trước khi kết hôn tổng là 52.216.000đ (năm mươi hai triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng). Số tiền này, không phải chị vay mà là anh K tự nguyện chuyển cho chị với tinh thần hỗ trợ và mượn không điều kiện. Từ khi anh K chuyển số tiền đó cho chị, anh K chưa từng có ý định hay nhấn tin, văn bản nào để đòi lại. Giữa hai bên không có hợp đồng hay văn bản chính thức nào có chữ ký xác nhận của cả hai bên về việc chị vay như anh K ghi trong đơn. Vì vậy, chị không chấp nhận yêu cầu trả cho anh K số tiền này.

* Ý kiến của người làm chứng bà Nguyễn Thị T: Bà là mẹ của anh Mai Trung K. Ngày 19/10/2024, gia đình bà có tổ chức lễ cưới cho con trai là Mai Trung K kết hôn với chị Nguyễn Thị G. Trong buổi tổ chức lễ cưới, bà có trao cho con trai và con dâu là 10 chỉ vàng 9999. Cụ thể: Bà trực tiếp trao 05 chỉ vàng (01 cái kiềng); bà đưa cho mẹ chồng bà 03 chỉ vàng (01 lắc tay 02 chỉ và 01 nhẫn tròn 01 chỉ) để bà trao cho cháu, bà đưa cho chồng 01 chỉ vàng 9999 (01 nhẫn tròn) trao cho con, em trai là Nguyễn Hữu T1 nhờ bà trao cho cháu 01 chỉ vàng 9999 (01 nhẫn tròn).

* Ý kiến của người làm chứng chị Mai Thu H: Chị là em gái của anh Mai Trung K. Ngày 19/10/2024, gia đình chị có tổ chức lễ cưới cho anh trai là anh Mai Trung K kết hôn với chị Nguyễn Thị G. Trong buổi tổ chức lễ cưới, chị có trao cho anh K và chị G tổng 04 chỉ vàng 9999. Cụ thể: Chị trực tiếp trao 03 chỉ (01 cái kiềng) và 01 chỉ (02 cái nhẫn tròn, mỗi nhẫn 0,5 chỉ) chị để cho hai con gái của chị trao.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng chị G vắng mặt nên không hòa giải được.

Vụ án do Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ thu thập tỷ giá ngoại tệ là vàng tại Ngân hàng N - Chi nhánh N1 theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Trung K, cho anh K được ly hôn chị Nguyễn Thị G. Về tài sản: Chị G giữ 25 chỉ vàng 9999 loại AAA là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, chị G phải trả lại cho anh K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Về án phí: Anh K và chị G phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị G, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Mai Trung K có đơn đề nghị giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị G có địa chỉ ở xã N, huyện N (nay là xã N), tỉnh Thanh Hóa, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thanh Hóa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh K vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên theo quy định và khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[2] Về hôn nhân:

Anh Mai Trung K và chị Nguyễn Thị G kết hôn vào 18/10/2024, trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý, không cản trở, cưới có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày kết hôn, anh chị sống cùng nhau được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh K là do tìm hiểu chưa kỹ nên khi về chung sống thấy tính tình vợ chồng không hòa hợp, quan điểm sống của vợ chồng trái ngược nhau, thiếu tôn trọng nhau, không có tiếng nói chung. Còn theo chị G là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau từ đầu tháng 11/2024 cho đến nay. Anh K và chị G cũng cố gắng để đoàn tụ nhưng kết quả không thành.

HĐXX thấy, anh K và chị G có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Nay anh K thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn, chị G đồng ý. Như vậy, có thể khẳng định cuộc hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần giải quyết cho anh K được ly hôn chị G là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Anh K và chị G không có con chung, hai bên không yêu cầu Tòa giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Cả anh Mai Trung K và chị Nguyễn Thị G đều thừa nhận trong ngày cưới, anh chị được gia đình hai bên nội ngoại tặng cho tổng 25 chỉ vàng 9999. Hai bên không xuất trình được hóa đơn mua vàng để xác định là loại vàng gì, nhưng anh K và chị G đều trình bày 25 chỉ vàng 9999 là loại vàng AAA. Tại Công văn số 1303/NHNo.BTH-NS ngày 05/8/2025 của Ngân hàng N, Chi nhánh N1 cung cấp: Vàng 9999 loại vàng AAA giá trị 11.630.000đ (mười một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng)/01 chỉ. Vì vậy, xác định 25 chỉ vàng 9999 loại AAA trị giá 290.750.000đ (hai trăm chín mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là tài sản chung của anh K và chị G nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

HĐXX xét thấy, chị G trình bày đã bán số vàng này nhưng khi bán vàng chị G không thông báo cho anh K biết. Quá trình giải quyết vụ án, chị G không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh là chị đã bán 25 chỉ vàng và đã chi tiêu hết số tiền bán vàng cho sinh hoạt trong gia đình. Mặt khác, anh K và chị G chỉ sống chung trong một thời gian ngắn. Vì vậy, không có căn cứ để khẳng định chị G bán vàng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình như chị G đã trình bày. Do đó, cần buộc chị G phải trả lại cho anh K $\frac{1}{2}$ giá trị của 25 chỉ vàng 9999 loại AAA tương ứng 145.375.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về số tiền 52.216.000đ (năm mươi hai triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng) anh Mai Trung K trình bày là chị Nguyễn Thị G nợ anh trước khi kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh K rút yêu cầu, không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[6] Về án phí: Anh Mai Trung K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc ly hôn và án phí DSST về chia tài sản khi ly hôn; chị Nguyễn Thị G phải chịu án phí DSST về việc chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 33; khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm a, b khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Mai Trung K, cho anh K được ly hôn chị Nguyễn Thị G.

2. Về tài sản: Công nhận 25 chỉ vàng 9999 loại AAA giá trị 290.750.000đ (hai trăm chín mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) là tài sản chung của anh Mai Trung K và chị Nguyễn Thị G, buộc chị G phải trả cho anh K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng là 145.375.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Anh Mai Trung K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 7.269.000đ (bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí về chia tài sản, tổng cộng là 7.569.000đ (bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST mà anh đã nộp là 4.323.000đ (ba triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006472 ngày 14/02/2025 của Chi cục THADS huyện N (nay là Phòng THADS khu vực 5 – Thanh Hóa); anh K còn phải nộp số tiền án phí DSST là 3.246.000đ (ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị G phải nộp 7.269.000đ (bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí về chia tài sản.

5. Về quyền kháng cáo: Chị G có quyền kháng bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh K có quyền kháng bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THDS.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện khu vực 5 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Nga Sơn;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thủy